TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 813/2022/HC-ST
Ngày: 09-6-2022
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Bảo Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai
2. Bà Đặng Thị Huệ Tú

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thái Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Tôn Mạnh Hùng- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 4, 06 tháng 5, 03 và 09 tháng 6 năm 2022 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 236/2017/TLST- HC ngày 10 tháng 7 năm 2017 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 488/2022/QĐXXST-HC ngày 22/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 2591/2022/QĐST-HC ngày 17/3/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3712/2022/QĐST-HC ngày 12/4/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5094/2022/QĐST-HC ngày 06/5/2022, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị L (Vắng mặt).

Địa chỉ: 5/44 Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L :

Bà Lê Thị Kim X (Có mặt).

Địa chỉ: 4/4B Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L :

Bà Hoàng Lam Thụy C – Luật sư, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).
- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 330 Nguyễn Bình, ấp 1, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

Ông Lê Văn H - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B. (Có mặt).

Ông Huỳnh Quốc D – Phó Trưởng ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Minh P.

Địa chỉ: 5/44 Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt khi Tòa án xét xử, vắng mặt khi Tòa án tuyên án, vắng mặt không lý do)

- Ông Lê Minh B. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 5/44 Ấp 3, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị T. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 3/14 Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Kim M. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 35/2 Đỗ Xuân Hợp, phường Bình Trưng Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Kim H. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 1/19A Ấp 4 , xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Kim T. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 5/44 Ấp 1 , xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Kim T1. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ô1/35B, khu phố Thanh Hà, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Bà Lê Thị Kim X. (Có mặt).

Địa chỉ: 4/4B Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T, bà Lê Thị Kim M, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Kim T, bà Lê Thị Kim T1, ông Lê Minh B: Bà Lê Thị Kim X (Có mặt)

- Ông Lê Tấn C. (Có mặt).

Địa chỉ: 3/11 Ấp 1, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

Địa chỉ: 687 ấp 3, Lê Văn Lương, xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo đơn khởi kiện nộp ngày 15/5/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 24/5/2017 và Đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 21/5/2018 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L có bà L Thị Kim X đại diện và Luật sư Hoàng Lam Thụy C trình bày:*

Ngày 29/4/2016, Ủy ban nhân dân huyện B (viết tắt là UBND Huyện) ban hành Thông báo số 103/TB-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCN) số CH03907 do UBND Huyện cấp ngày 13/6/2014 cho ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L . Thông báo có nội dung: Qua xem xét văn bản số 28/UBND ngày 22/01/2016 của UBND xã N, Báo cáo số 26/BC-TNMT ngày 22/02/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 63/BC-TTH ngày 04/4/2016 của Thanh tra Huyện về kết quả thẩm tra việc cấp GCN số CH03907 do UBND Huyện cấp ngày 13/6/2014 cho ông Tr và bà L là chưa đúng đối tượng sử dụng đất, cần phải thu hồi theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016, Chủ tịch UBND Huyện giải quyết khiếu nại đã không công nhận đơn của bà Nguyễn Thị L khiếu nại Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 của UBND Huyện về việc thu hồi GCN số CH03907 do UBND Huyện cấp ngày 13/6/2014 cho ông Tr và bà L.

Theo bà L:

Vợ chồng bà L (ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L) có 08 người con chung, gồm: Lê Thị T, Lê Minh B, Lê Minh P, Lê Thị Kim M, Lê Thị Kim H, Lê Thị Kim T, Lê Thị Kim X, Lê Thị Kim T1.

Ngày 19/02/2016, ông Lê Minh Tr qua đời.

Phần đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46, tài liệu BĐĐC, (thửa cũ 1388, tờ bản đồ số 2, tài liệu 02), diện tích 3.276m^2 tọa lạc tại xã N, huyện B, có nguồn gốc như sau:

Phần đất này của vợ chồng bà L nhưng cho con trai là ông Lê Minh P đứng tên. Ông P có đầy đủ các tài liệu chứng minh chủ quyền hợp pháp đối với phần đất này gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 02/11/1992 của Ông P, có xác nhận đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vĩnh viễn ngày 07/11/1992 của Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Biên lai thu thuế nông nghiệp số 01522 ngày 15/3/1993 của UBND xã N (người nộp thuế là Ông P); Quyết định số 02/QĐ/UB ngày 02/11/1993 của UBND Huyện về việc cấp GCN cho 96 cá nhân, trong đó có Ông P; GCN số 670/QSDĐ do UBND Huyện cấp ngày 10/8/1994 cho Ông P; Biên lai thu thuế sử dụng đất số 07450 năm 1996 của Chi cục thuế huyện B (người nộp thuế là Ông P); Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất số 75/VP/UB ngày 01/12/1998 của UBND xã N đối với Ông P.

Ngày 14/01/2008, Ông P và vợ (bà Trần Thị Ngọc T) tặng cho vợ chồng bà L (ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L) phần đất diện tích 3.176m^2. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 47/CN được chứng thực số 47, quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 14/1/2008 tại UBND xã N theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19/02/2008, UBND Huyện đăng bộ sang tên và công nhận chủ quyền hợp pháp cho ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L đối với phần đất diện tích 3.176m^2 trên GCN số 670/QSDĐ do UBND huyện B cấp ngày 10/8/1994.

Ngày 21/02/2008, UBND Huyện cấp cho ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L GCN số H02316 đối với phần đất diện tích 3.176m^2.

Theo Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 22/11/2012 và Quyết định số 03/QĐ-UBND, ngày 29/9/2014 của UBND Huyện, vợ chồng bà L bị thu hồi 1.187m^2 đất thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện B để xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành trên địa bàn huyện B. Trong quá trình đo đạc xác định diện tích đất bị thu hồi, UBND Huyện xác định được diện tích đất thực tế còn lại của ông bà tăng thêm 100m^2, tức tổng diện tích đất còn lại là 3.176m^2 - 1.187m^2 + 100m^2 = 2.089m^2. Do đó, đến ngày 13/6/2014, UBND Huyện cấp cho ông Tr, bà L GCN số CH03907 đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46, diện tích 2.089m^2 tọa lạc tại xã N, huyện B.

Như vậy, phần đất diện tích 2.089m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 của vợ chồng bà L có nguồn gốc sử dụng rõ ràng, có đầy đủ chứng cứ chứng minh như đã trình bày ở trên. Bằng Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016, UBND Huyện thu hồi GCN số CH03907 đã cấp cho vợ chồng bà L là xâm phạm chủ quyền hợp pháp của ông bà. Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L theo hướng không công nhận đơn khiếu nại là không đảm bảo cho quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng bà L.

Ngày 21/5/2018, bà Nguyễn Thị L khởi kiện bổ sung xin hủy GCN số 01861QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 do UBND Huyện cấp cho ông Lê Tấn C.

Lý do: Theo GCN số 01861 do UBND Huyện cấp cho ông Lê Tấn C, đất hộ ông Lê Tấn C được cấp là thửa số 1388, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.276m^2, mục đích sử dụng M, thời hạn sử dụng 20 năm. Thửa đất 1388 này chính là thửa đất của vợ chồng bà L và do con trai bà L là Ông P đứng tên theo GCN số 670/QSDĐ do UBND Huyện cấp ngày 10/8/1994. Việc UBND Huyện cấp GCN thửa đất này cho ông C là xâm phạm quyền sử dụng đất của vợ chồng bà L.

Nay bà L yêu cầu:

-Tòa án buộc UBND Huyện chấm dứt hành vi hành chính về ban hành Thông báo số 103/TB-UBMD ngày 29/4/2016 của UBND Huyện và buộc UBND Huyện hủy Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016.

-Tòa án tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của Chủ tịch UBND Huyện.

-Hủy GCN số 01861QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 do UBND Huyện cấp cho ông Lê Tấn C

**Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt. Hồ sơ vụ án thể hiện ý kiến của đương sự và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện là ông Lê Văn H và ông Huỳnh Quốc D trình bày:*

Liên quan đến yêu cầu hủy Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 và Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016, UBND Huyện và Chủ tịch UBND Huyện có ý kiến như sau:

Ngày 10/8/1994, UBND Huyện cấp GCN số 670/QSDĐ đối với phần thửa 1388, diện tích 3.176m^2, tờ bản đồ số 02, xã N, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) cho Ông P, địa chỉ: 5/44 Ấp 1, xã N, huyện B.

Đến năm 2008, Ông P tặng cho lại phần đất trên cho cha mẹ ruột của mình là ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L . Do đó, UBND Huyện đã cấp GCN số H02316 ngày 21/02/2008 cho ông Tr và bà L.

Trong công tác bồi thường dự án đường cao tốc Bến Lức — Long Thành, Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện B đã lập hồ sơ bồi thường 1.187m^2 cho ông Lê Minh Tr, ông Tr đã nhận tiền bồi thường. Đồng thời, theo đề nghị của UBND xã N, UBND Huyện cấp đổi GCN với diện tích còn lại 2.089m^2 (ngoài ranh dự án) theo GCN số CH03907 ngày 13/6/2014.

Vào năm 2003, hộ ông Lê Tấn C, địa chỉ: 3/11 ấp 1, xã N, huyện B được UBND Huyện cấp GCN số 01861/QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 cho thửa 1388, diện tích 3276m^2, tờ bản đồ số 02, xã N, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB).

Ngày 22/01/2016, UBND xã N có văn bản số 28/UBND gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận phần đất thửa 1388 tờ bản đồ số 02, xã N có nguồn gốc của gia đình ông C nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị B vào năm 1991. Hộ ông Lê Minh Tr hoàn toàn không sử dụng thửa đất trên mà canh tác tại thửa 1389 (tiếp giáp thửa 1388). Đồng thời, UBND xã N kiến nghị UBND Huyện thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 đã cấp cho ông Tr, bà L.

Ngày 27/01/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có buổi làm việc với bà Nguyễn Thị L và bà L Thị Kim X (con ruột bà L). Qua làm việc, bà L và bà X xác nhận không sử dụng, canh tác thửa 1388, tờ bản đồ số 2.

Nhận thấy việc cấp GCN cho ông Tr và hộ ông C trên cùng một thửa đất là có sai sót, UBND Huyện giao Thanh tra Huyện thẩm tra lại việc cấp GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 cho ông Tr, bà L.

Ngày 04/4/2016, Thanh tra Huyện có Báo cáo số 63/BC-TTH báo cáo kết quả thẩm tra việc cấp GCN số CH03207 ngày 13/6/2014 cho ông Tr, bà L đối với diện tích 2.089m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 46, xã N (theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 1388, tờ bán đồ số 02, xã N).

Ngày 07/4/2016, UBND Huyện có Văn bản số 642/UBND giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Huyện thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 theo quy định pháp luật.

Do đó, việc UBND Huyện ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 về việc thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 cấp cho ông Tr và bà L và Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 về việc giải quyết khiếu nại là đúng theo quy định của pháp luật.

Liên quan đến yêu cầu hủy GCN số 01861/QSDĐ/H-UBND cấp ngày 14/01/2003 cho hộ ông C, UBND Huyện có ý kiến như sau:

Việc cấp GCN số 01861 QSDĐ/H-UBND cấp ngày 14/01/2003 cho hộ ông Lê Tấn C với diện tích 3.276m^2 thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 2, xã N đúng theo quy trình của pháp luật (hồ sơ gồm: Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, Quyết định cấp Giấy chứng nhận của UBND Huyện).

Từ những cơ sở trên, UBND Huyện và Chủ tịch UBND Huyện đề nghị Tòa án giải quyết đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L theo quy định.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn C trình bày:*

Năm 1996, ông Lê Tấn C có nhận chuyển nhượng thửa đất số 1388 tờ bản đồ số 02, xã N của bà Nguyễn Thị B, địa chỉ ấp 3 xã N, huyện B. Do lộn thửa đất với ông Lê Minh P nên không làm giấy tờ sang tên cho ông được. Đến năm 2002, UBND xã N mời ông Lê Minh P ra UBND xã xác nhận và ký trả thửa đất số 1388 cho ông. Đến năm 2003, ông điều chỉnh thửa đất số 1388 xong và được UBND Huyện cấp GCN số 01861 ngày 14/01/2003 và sử dụng đến 31/8/2016, UBND huyện B thu hồi một phần thửa 1388 để thi công đường cao tốc Bến Lức – Long Thành.

Nay thửa đất 1388 còn lại 2.089m^2. Ông sử dụng thửa đất trên và nộp thuế đầy đủ cho đến khi Nhà nước không thu thuế đất nông nghiệp thì ông không đóng thuế nữa. Ông đang sử dụng thửa đất trên ổn định cho đến nay, ông không đồng ý việc bà L yêu cầu hủy GCN số 01861 ngày 14/01/2003. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh P trình bày:*

Ông Lê Minh Tr và bà Nguyễn Thị L là cha mẹ ruột của ông Lê Minh P, có cho Ông P 1 thửa đất để canh tác. Sau khi được cán bộ địa chính xã thông báo đã cấp nhầm thửa đất của ông C cho Ông P, Ông P đã ra xã ký văn bản trả lại thửa đất cho ông Lê Tấn C. Ông P không canh tác trên phần đất đã cấp cho ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Minh B, bà L Thị T, Bà L Thị Kim M, bà L Thị Kim H, bà L Thị Kim T, bà L Thị Kim T1 và bà L Thị Kim X có bà L Thị Kim X đại diện đồng ý với ý kiến trình bày của bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã N, huyện B có yêu cầu giải quyết vắng mặt, không cung cấp ý kiến và tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm

Luật sư Hoàng Lam Thụy C có ý kiến:

-Việc cấp GCN số 670/QSDĐ cho Ông P và GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 cho ông Tr và bà L là cấp đúng đối tượng và trình tự, thủ tục luật

định.

-UBND Huyện xác định thửa đất nêu trên là của hộ ông Lê Tấn C theo GCN 01861/QSDĐ/H-UBND cấp ngày 14/01/2003 là hoàn toàn vô căn cứ và phi lý, cụ thể: Ông P có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất từ ngày 02/11/1992, trong khi ông Lê Tấn C mãi đến ngày 24/10/2002 mới có đơn đăng ký quyền sử dụng đất và lúc này Ông P đã được cấp GCN; ông C khẳng định ông nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị B nhưng cả ông C, UBND huyện B đều không cung cấp được cho Tòa án hợp đồng chuyển nhượng nào giữa ông C và bà Ba đối với thửa đất này, thời điểm ông C khai nhận chuyển nhượng cũng không thống nhất; Bà Ba cũng không xác định được chính xác diện tích đất của mình. Như vậy, GCN số 01861 QSDĐ/H-UBND cấp ngày 14/01/2003 cho hộ ông Lê Tấn C là trái pháp luật.

-Về Biên bản tiếp công dân ngày 27/01/2016: Chữ ký và chữ viết trong văn bản này không phải của bà Nguyễn Thị L , còn bà L Thị Kim X không có quyền có ý kiến đối với thửa đất này vì đất của ông Tr, bà L. Vào thời điểm lập văn bản này thì ông Tr còn sống (ông Tr mất ngày 19/02/2016), chưa phát sinh quyền thừa kế cho ai nên bà X chưa có quyền đối với thửa đất này để phát biểu ý kiến.

-Về ý kiến của Ông P đồng ý trả đất cho ông C: Nếu ký trả trước thời điểm Ông P ký hợp đồng tặng cho ông Tr bà L thửa đất trên vào ngày 14/01/2008 thì vô lý vì nếu đã trả rồi thì sao còn tặng cho đất cho ông Tr, bà L; Nếu ký trả sau thời điểm Ông P ký hợp đồng tặng cho ông Tr, bà L vào ngày 14/01/2008 thì cũng vô lý vì Ông P không còn là chủ của phần đất này nên không có quyền phát biểu ý kiến về việc trả đất cho hộ ông C.

Bà Lê Thị Kim X có ý kiến:

-Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý nộp đơn tranh chấp quyền sử dụng đất (đã có văn bản gửi Tòa án), chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc khởi kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính theo đơn khởi kiện mà không yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất thuộc về ai, cam kết không khiếu nại gì.

Bà X và các anh em của bà X (trừ Ông P) cùng quan điểm với bà L, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

-Bà X xác định từ nhỏ bà đã cùng cha mẹ làm ruộng cho đến nay nên biết và được cha mẹ kể lại về nguồn gốc và đất đai của gia đình.

-Trước đây Ông P canh tác trên thửa đất cha mẹ ông cho ông B, còn đất của Ông P được cấp GCN do ông Tr, bà L canh tác.

Ông Lê Minh P có ý kiến:

Ông thừa nhận ông Tr, bà L có cho ông và anh của ông (Lê Minh B) mỗi người 1 thửa đất nhưng 2 người đã canh tác nhầm thửa đất của nhau, thửa đất ông canh tác (lẽ ra là của ông B) ông đã bán từ lâu (khoảng 2002-2003, được 800.000.000 đồng), còn thửa đất ông được cho do ông B sử dụng. Năm 2008,

theo yêu cầu của cha mẹ ông thì vợ chồng ông ký Hợp đồng tặng cho ông Tr, bà L thửa 1388, tờ bản đồ số 2. Về sau, đất đó bị giải tỏa một phần, phần còn lại cấp GCN cho cha mẹ ông. Việc đóng thuế do ai thực hiện ông không biết vì toàn bộ giấy tờ đất đai do ông Tr, bà L kê khai và bảo quản.

Ông P xác nhận đã ký tên trả lại thửa đất số 1388 tờ bản đồ số 2, tài liệu 02 cho ông C tại UBND xã N nhưng cụ thể ngày nào ông không nhớ, có ra thực địa không ông cũng không nhớ. Ông P không sử dụng thửa đất đã trả cho ông C.

Ông Lê Tấn C có ý kiến:

-Ông nhận chuyển nhượng đất của bà B vào năm 1996, có làm giấy chuyển nhượng, đã nộp cho UBND xã N khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

-Khi Ông P trả đất, cán bộ xã đã yêu cầu 2 ông C và Ông P ra thực địa kiểm tra, Ông P đồng ý nên đã về UBND xã N ký giấy trả đất, giấy này do xã giữ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện là ông Lê Văn H và ông Huỳnh Quốc D có ý kiến:

-Do vụ việc đã quá lâu, việc quản lý hồ sơ của UBND Huyện và xã N chưa tốt nên hiện chưa tìm thấy giấy sang nhượng đất giữa bà Ba với ông C, giấy trả thửa đất 1388, tờ bản đồ số 2 của Ông P.

-Cung cấp bổ sung Văn bản số 658/UBND ngày 01/6/2022 "V/v cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất 1388 tờ bản đồ số 2 xã N (theo tài liệu số 02/CT-UB)" của UBND xã N, huyện B.

-Thời điểm năm 1992-1994 việc cấp GCN được thực hiện trên bản đồ, không đi thực địa nên có dẫn đến việc cấp lộn thửa, như trường hợp thửa 1388 của bà Ba nhưng cấp nhầm cho Ông P, thửa 1387 của bà Nguyễn Thị T (em ruột bà Ba) nhưng lại cấp nhầm cho bà B, các trường hợp này bà B, bà T, Ông P đã tự trả thửa đất cho đúng chủ khi UBND xã thông báo.

-Ông Tr, bà L là sử dụng thửa 1389, tờ bản đồ số 2, không sử dụng thửa 1388, tờ bản đồ số 2 và thửa đất này do ông C canh tác.

-UBND Huyện có sai sót không thu hồi GCN đã cấp cho Ông P đối với thửa đất 1388, tờ bản đồ số 2 khi cấp GCN cho ông C đối với thửa đất này vì vậy mới có diễn biến tranh chấp hiện nay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, tiến hành đầy đủ các hoạt động tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà L khởi kiện UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B yêu cầu Tòa án buộc UBND Huyện chấm dứt hành vi hành chính về ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 và buộc UBND Huyện hủy Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016, tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của Chủ tịch UBND Huyện và hủy GCN số 01861 QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 do UBND Huyện cấp cho ông Lê Tấn C, đây là việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực trật tự quản lý đất đai" của UBND và Chủ tịch UBND cấp huyện, theo quy định tại các điều 3, 30 và 32 Luật Tố tụng hành chính vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm củaTòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2].Về thủ tục tố tụng:

[2.1].UBND Huyện, Chủ tịch UBND Huyện và UBND xã N, huyện B đã có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 158 Luật Tố tụng hành chính xét xử vắng mặt đương sự có yêu cầu.

[2.2].Về thời hiệu khởi kiện: Việc nộp đơn khởi kiện của bà L còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3].Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L .

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích và hướng dẫn bà L khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất để Tòa án xét xử ai là người có quyền sử dụng đất, đồng thời xử lý các quyết định hành chính cá biệt có liên quan nhằm giải quyết toàn diện, dứt điểm tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà L với ông Lê Tấn C. Tuy nhiên, bà L (có bà Lê Thị Kim X đại diện) và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà L khẳng định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện vụ án hành chính và khẳng định không nộp đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, cam đoan không khiếu nại. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 8 Luật Tố tụng hành chính xét xử vụ án hành chính trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của bà L.

[4].Xét Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 của UBND Huyện.

[4.1].Về thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016.

Ngày 22/01/2016, UBND xã N có văn bản số 28/UBND gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện xác nhận phần đất thửa 1388, tờ bản đồ số 02, tài liệu 02, xã N có nguồn gốc của ông Lê Tấn C nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị B vào năm 1991. Hộ ông Lê Minh Tr hoàn toàn không sử dụng thửa đất trên mà canh tác tại thửa 1389 (tiếp giáp thửa 1388). Đồng thời, UBND xã N

kiến nghị UBND Huyện thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 đã cấp cho ông Tr, bà L.

Ngày 27/01/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có buổi làm việc với bà L và bà X (con gái ông Tr, bà L). Qua làm việc, bà L và bà X xác nhận không sử dụng, canh tác thửa 1388, tờ bản đồ số 02.

Nhận thấy việc cấp GCN cho ông Tr, bà L và hộ ông C trên cùng một thửa đất là có sai sót, UBND Huyện giao Thanh tra Huyện thẩm tra lại việc cấp GCN số CH03907 ngày 13/6/2014.

Ngày 04/4/2016, Thanh tra Huyện có Báo cáo số 63/BC-TTH báo cáo kết quả thẩm tra việc cấp GCN số CH03207 ngày 13/6/2014 cho ông Lê Minh Tr đối với diện tích 2.089m^2, thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 46, xã N, theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 1388, tờ bán đô số 02, xã N.

Ngày 29/4/2016 UBND Huyện ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 về việc thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 nói trên.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai" việc ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 của UBND Huyện là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục.

[4.2].Xét nội dung Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016.

[4.2.1].Tại văn bản số 28/UBND ngày 22/01/2016 "Về việc trả lời văn bản số 894/TNMT ngày 28/12/2015" và Văn bản số 658/UBND ngày 01/6/2022 "V/v cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất 1388 tờ bản đồ số 2 xã N (theo tài liệu số 02/CT-UB)" cùng của UBND xã N, huyện B thể hiện:

Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 46 (theo tài liệu bản đồ 02/CT-UB thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 02) nguồn gốc sử dụng đất do gia đình ông C nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị B vào năm 1991, đến năm 2003 thì ông C liên hệ UBND xã N làm thủ tục đăng ký và được UBND Huyện cấp GCN số 01861 ngày 14/01/2003. Thửa đất trên gia đình ông C trồng lúa từ năm 1991 đến khoảng năm 2002 thì ngưng không trồng lúa cho đến nay.

Hộ ông Lê Minh Tr hoàn toàn không sử dụng thửa đất này mà canh tác tại thửa 1389 (tiếp giáp với thửa 1388). Đối với thửa 15 tờ bản đồ số 46 (theo tài liệu bản đồ 02/CT-UB thuộc thửa 1388 tờ bản đồ 02) theo GCN CH 03907 do UBND Huyện cấp ngày 13/6/2014 cho ông Tr, bà L có nguồn gốc nhận tặng cho từ con ruột là Ông P.

Theo sổ đăng ký chủ sử dụng đất năm 1992 tại UBND xã N thì thửa 1388 tờ bản đồ số 02 do ông Lê Minh P đứng tên đăng ký sử dụng.

Trong quá trình xác minh nguồn gốc sử dụng đất để phục vụ công tác Bồi thường dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Huyện (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) cung cấp danh sách tên chủ sử dụng các thửa đất bị ảnh hưởng của dự

án trong đó thửa 1388, tờ bản đồ số 02 cung cấp duy nhất chỉ cấp cho ông Lê Minh Tr. Trên cơ sở đó, UBND xã N nhận thấy trong quá trình cấp GCN cho ông Lê Tấn C và ông Lê Minh P (hiện nay đã tặng cho ông Lê Minh Tr) cũng như việc lưu trữ hồ sơ đăng ký đất đai chưa được chặt chẽ nên dẫn đến việc sai sót trên. Khi xác lập hồ sơ bồi thường, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng tiếp tục căn cứ vào những hồ sơ pháp lý hiện tại lập hồ sơ Bồi thường cho hộ ông Tr. Hộ ông Tr mặc dù không sử dụng thửa đất 1388, tờ bản đồ số 2 nhưng vẫn liên hệ UBND xã N, Ban Bồi thường để kê khai hồ sơ và đã nhận tiền bồi thường, đồng thời hộ ông Tr tiến hành đăng ký để cấp GCN đối với phần đất còn lại thuộc thửa 1388, tờ bản đồ số 02 nằm ngoài ranh dự án.

Do đó, UBND xã N đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường xét, trình UBND Huyện thu hồi GCN số CH 03907 do UBND Huyện B cấp ngày 13/6/2014 cho ông Tr.

[4.2.2].Báo cáo số 26/BC-TNMT ngày 22/02/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo số 63/BC-TTH ngày 04/4/2016 của Thanh tra Huyện về kết quả thẩm tra về việc cấp GCN số CH03907 cũng phù hợp với nội dung Văn bản số 28/UBND ngày 22/01/2016 của UBND xã N.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất ý kiến giữa Thanh tra Huyện và Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện cùng xác định việc cấp GCN phần đất nói trên cho Ông P và sau này là ông Tr, bà L là sai đối tượng sử dụng đất nên UBND Huyện cần phải thu hồi theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[4.2.3].Xét việc Ông P thừa nhận ông Tr và bà L đã cho ông và anh trai ông là Lê Minh B mỗi người 1 thửa đất nhưng 2 người đã canh tác nhầm thửa đất của nhau, thửa đất ông canh tác (lẽ ra là của ông B) ông đã bán từ lâu, còn thửa đất ông được cho lại do ông B sử dụng. Đối với thửa 1388, tờ bản đồ số 2 ông không biết nằm ở vị trí nào và cũng không sử dụng nên đã đồng ý ký trả thửa 1388, tờ bản đồ số 2 cho ông C tại UBND xã N. Đến năm 2008, theo yêu cầu của cha mẹ ông thì vợ chồng ông ký Hợp đồng tặng cho cha mẹ ông thửa 1388, tờ bản đồ số 2, sau đó đất bị giải tỏa một phần, phần còn lại cấp GCN cho cha mẹ ông. Việc đóng thuế do ai thực hiện ông không biết vì cha mẹ ông giữ toàn bộ hồ sơ đất đai gia đình.

Lời khai nhận của Ông P là có cơ sở tin cậy bởi phù hợp với ý kiến của bà X đại diện cho bà L, ý kiến và kết quả xác minh của UBND Huyện, ý kiến của UBND xã N (Văn bản 28/UBND ngày 22/01/2016 "Về việc trả lời văn bản số 894/TNMT ngày 28/12/2015" và Văn bản số 658/UBND ngày 01/6/2022 "V/v cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất 1388 tờ bản đồ số 2 xã N (theo tài liệu số 02/CT-UB)") và ông C, mặt khác còn thể hiện tại "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" đứng tên Lê Minh P lập ngày 02/11/1992 nhưng người ký đơn là "mẹ Nguyễn Thị L ".

[4.2.4].Tại Biên bản xác minh hiện trạng ngày 08/01/2016, Biên bản tiếp công dân ngày 27/01/2016, bà L và bà X đã khẳng định gia đình bà L không sử

dụng thửa đất 1388 tờ bản đồ số 2, chỉ sử dụng thửa đất số 1419 tờ bản đồ số 2 xã N nhưng lại cấp GCN cho gia đình bà thửa số 1388 nên khi nào lấy lại được thửa 1419 thì sẽ trả lại thửa 1388, tờ bản đồ số 2 (tài liệu 02).

[4.2.5].Như vậy, sau khi Ông P ký giấy trả thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 2 (tài liệu 02) cho ông C tại UBND xã N, Ông P, ông Tr và bà L lại thực hiện giao dịch tặng cho với nhau để chuyển quyền sử dụng đất từ Ông P sang ông Tr, bà L, sau đó ông Tr, bà L xin cấp đổi GCN là không Tr thực.

[4.2.6].Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định Ông P, ông Tr và bà L không có quá trình sử dụng thửa đất 1388, tờ bản đồ số 2 (tài liệu 02) xã N, việc cấp GCN số 670/QSDĐ ngày 10/8/1994 đối với phần đất diện tích 3.176m^2 cho Ông P, GCN số H02316 đối với phần đất diện tích 3.176m^2 ngày 21/02/2008 cấp cho ông Tr và bà L và GCN CH 03907 ngày 13/6/2014 đối với phần diện tích đất 2.089m^2 cấp cho ông Tr và bà L là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Do vậy, UBND Huyện ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 về việc thu hồi GCN số CH03907 ngày 13/6/2014 cấp cho ông Tr và bà L là có căn cứ.

[5.] Xét Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của Chủ tịch UBND Huyện.

Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 đã được ban hành đúng pháp luật, nên Chủ tịch UBND Huyện căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, Luật đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai" để thực hiện quy trình giải quyết khiếu nại và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 có nội dung bác đơn khiếu nại của bà L đối với Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 của UBND Huyện là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, có căn cứ và đúng pháp luật.

[6].Xét GCN số 01861/QSDĐ/H-UBND do UBND Huyện cấp ngày 14/01/2003 cho hộ ông Lê Tấn C.

Theo phân tích tại mục [4] và căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có cơ sở xác định thửa 1388, tờ bản đồ số 02 (tài liệu 02), xã N có nguồn gốc của ông C nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị B vào năm 1996, ông C có quá trình sử dụng đất trực tiếp, ổn định, được UBND xã N xác nhận, do vậy có đủ điều kiện cấp GCN theo quy định tại Điều 2, Điều 24 và Điều 36 Luật Đất Đai năm 1993.

Do phần đất này đã bị cấp nhầm cho Ông P nên UBND xã đã cho Ông P, ông C làm thủ tục trả thửa đất tại xã cho ông C. Năm 2003, hộ ông Lê Tấn C được UBND Huyện cấp GCN số 01861/QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 cho thửa 1388, diện tích 3.276m^2, tờ bản đồ số 02, xã N, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB).

Việc cấp GCN số 01861/QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 cho ông C là đúng thẩm quyền và có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[7].Bà L có bà X đại diện và Luật sư Hoàng Lam Thụy C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ và cơ sở chứng minh yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ, không chứng minh được hành vi hành chính và quyết định hành chính bị kiện là trái pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

[8].Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9].Về án phí hành chính sơ thẩm: Do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Luật tố tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 1993; Luật khiếu nại năm 2011; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai"

Tuyên xử:

1.Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L có bà Lê Thị Kim X làm đại diện về việc yêu cầu Tòa án xử:

-Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hành vi hành chính về ban hành Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016 của Ủy ban nhân dân Huyện và buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh hủy Thông báo số 103/TB-UBND ngày 29/4/2016.

-Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3425/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

-Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01861 QSDĐ/H-UBND ngày 14/01/2003 do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ ông Lê Tấn C.

2.Về án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034366 ngày 09/6/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3.Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (trừ ông Lê Minh P) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu

Vũ Bảo Nguyên